

BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do -Hạnh phúc H.150

Số : 2753 /LĐTBXH-BHLĐ

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 1995

V/v Hướng dẫn XD danh mục nghề,
công việc đặc biệt nặng nhọc độc hại,
nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

**Kính gửi : CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,
CƠ QUAN TRỰC THUỘC CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Bộ Luật lao động ngày 23/6/1994 và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành và quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật ; để xây dựng hệ thống chức danh nghề đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đã triển khai thực hiện thí điểm ở 7 Bộ, Ngành (Công nghiệp nặng, Công nghiệp nhẹ, Nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm, Giao thông vận tải, Xây dựng, Năng lượng, Bưu điện). Trong quá trình triển khai thực hiện thí điểm, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội cùng các cơ quan nói trên đã có sự phối hợp chặt chẽ để tiến hành ở một số đơn vị này. Giai đoạn I đã được những kết quả thiết thực, cụ thể đã tổng hợp được 6 nghề, công việc thuộc loại điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và 265 nghề, công việc thuộc loại điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Tuy nhiên, qua thực hiện ở giai đoạn I cho thấy, phương pháp và tổ chức thực hiện còn một số tồn tại như :

- Việc dùng phương pháp khoa học để đánh giá và phân loại điều kiện lao động là đúng đắn, nhưng chỉ dùng một phương pháp này thì chưa hoàn toàn phù hợp với điều kiện thực tế, mà cần phải có thêm phương pháp khác.

- Về tổ chức thực hiện thì chưa có hướng dẫn kỹ cách đo đạc các số liệu theo quy định chung và việc tổ chức giám sát chưa chặt chẽ nên khi xác định nghề ở nhiều ngành cũng còn gặp một số khó khăn.

Để khắc phục các tồn tại nói trên và giúp các Bộ, Ngành xác định điều kiện lao động của nghề hoặc công việc một cách khách quan trên cơ

sở pháp luật quy định, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp xây dựng hệ thống danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đề nghị các Bộ, các Ngành chỉ đạo các đơn vị thuộc quyền quản lý tiến hành xác định nghề và công việc theo phương pháp kèm theo công văn này, tổng hợp kết quả và gửi về Liên Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế xem xét để ban hành.

Đề nghị các Bộ, Ngành quan tâm thực hiện để sớm ban hành toàn bộ danh mục nghề, công việc nói trên trong năm 1995 ./.

KT/ BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
Thủ trưởng



Lê Duy Đồng

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VP-Vụ BHLĐ

MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý KHI KHẢO SÁT ĐO ĐẶC CÁC SỐ LIỆU

1. Việc xác định các số liệu về điều kiện lao động phải trên cơ sở tổ chức lao động hợp lý.
2. Các yếu tố điều kiện lao động được chọn phải đặc trưng và có tác động sinh học đến con người.
3. Số lượng yếu tố điều kiện lao động phải phản ánh được :
 - Gánh nặng môi trường
 - Gánh nặng thể lực
 - Căng thẳng thần kinh tâm lý
 - Tính chất nguy hiểm (nếu có)
4. Các số liệu về yếu tố vật lý, hóa học, sinh học cần được tập hợp ở 3 thời điểm thích hợp hoặc thông qua việc theo dõi nhiều năm liên tục tại các vị trí lao động.
5. Nhiệt độ :
 - Các nghề và công việc làm trong phòng điều hòa hoặc ở những nơi có hệ thống cấp lạnh được đánh giá theo hai giải nhiệt độ.
 - Các nghề và công việc làm ngoài trời được đánh giá là 4 điểm.

Còn các vị trí làm việc khác như : trong nhà, xưởng, ở những nơi có nguồn sinh nhiệt ... được xác định theo độ chênh lệch nhiệt độ trong nhà và ngoài trời (đo trong bóng râm).

Gánh nặng thể lực được ước tính theo tiêu hao năng lượng nên theo cách phân tích thời gian lao động và tiêu hao tổng các thao tác.
7. Tần số mạch trung bình trong lao động, phải thực hiện ở tất cả các thao tác điển hình rồi lấy số trung bình cộng.
8. Một số chỉ tiêu tâm sinh lý cần được thu thập từ những thử nghiệm có thiết kế hợp lý và dụng cụ phương tiện đảm bảo chính xác theo yêu cầu.
9. Trong mỗi yếu tố có thể có nhiều chỉ tiêu đánh giá nên khi khảo sát, thu thập số liệu có thể lấy 2 hoặc 3 chỉ tiêu. Nhưng khi cho điểm để đánh giá xếp loại chỉ cần một chỉ tiêu (các chỉ tiêu khác để tham khảo, bổ sung thêm).
10. Các yếu tố có thời gian tiếp xúc dưới 50% ca sẽ hạ xuống 1 bậc. Nhưng đối với các chất độc, điện từ trường, rung xóc và ồn thì chỉ hạ xuống loại dưới khi thời gian tiếp xúc thấp hơn 25% ca.

**BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

HƯỚNG DẪN

**PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG DANH MỤC NGHỀ,
CÔNG VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM
VÀ ĐẶC BIỆT NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM
(Kèm theo công văn số : 2753/LĐTBXH-BHLĐ ngày 01/ 8/1995
của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)**

Việc xây dựng danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thực hiện theo các nội dung sau đây :

Phần I

**ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VỀ HỆ THỐNG DANH MỤC NGHỀ,
CÔNG VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM VÀ ĐẶC BIỆT,
NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM**

Đánh giá hiện trạng các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hiện tại theo các nội dung sau :

- 1- Thống kê lại danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đang được sử dụng ở các đơn vị thuộc Bộ, Ngành quản lý.
- 2- Các chế độ đang được áp dụng đối với các nghề, công việc nói trên.
- 3- Những bất hợp lý trong việc phân loại nghề, công việc và các chế độ được áp dụng.

Phần II

**NỘI DUNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN LOẠI NGHỀ, CÔNG VIỆC
NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM VÀ ĐẶC BIỆT NẶNG NHỌC,
ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM**

I - XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG.

Mục đích là xây dựng danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, vì vậy chỉ đánh giá phân loại các nghề công việc có điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Trong quá trình xác định đối tượng có thể dựa trên danh mục (đã kể ở phần I đã loại bỏ các trường hợp bất hợp lý) hoặc bổ sung các trường hợp khác nếu thấy cần thiết (bao gồm cả những nghề, công việc mới phát sinh).

II. PHƯƠNG PHÁP :

1- Phương pháp thông kê, kinh nghiệm.

Căn cứ hệ thống phân loại lao động ban hành theo Quyết định số 278 LD/QĐ ngày 13/11/1976 của Bộ Lao động (cũ) và các văn bản bổ xung của Bộ, Ngành trong những năm qua đã được quy định trong hệ thống thang bảng lương, phụ cấp độc hại, bồi dưỡng hiện vật ... có thể xác định được những nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt NNĐHNH.

Phương pháp này là cơ sở để lập danh mục nghề, công việc trên cơ sở đó đánh giá phân loại theo phương pháp khoa học sẽ nói ở phần sau.

2- Phương pháp đánh giá phân loại thông qua hệ thống chỉ tiêu về điều kiện lao động.

Ở phương pháp này chúng ta sử dụng hệ thống chỉ tiêu về điều kiện lao động và phương pháp đánh giá tổng hợp các chỉ tiêu đó (theo kết quả của đề tài cấp Nhà nước về phân loại điều kiện lao động đã được nghiệm thu năm 1984).

Hệ thống chỉ tiêu về điều kiện lao động gồm hai nhóm chính :

- Nhóm các chỉ tiêu về vệ sinh môi trường lao động.
- Nhóm các chỉ tiêu về tâm sinh lý lao động.

Mỗi chỉ tiêu được chia thành các mức độ nặng nhọc, độc hại và ứng với một số điểm nhất định.

(Xem phụ lục kèm theo)

Điểm tổng hợp được xác định bằng công thức :

$$Y = 17,1 \bar{X} - 1,2 \bar{X}^2 + 2 \quad (1)$$

Trong đó :

- * Y là điểm tổng hợp các yếu tố
- * $\bar{X}$ là điểm trung bình của các yếu tố.

Căn cứ số điểm tổng hợp đã tính toán ở trên, việc phân loại điều kiện được quy định theo bảng sau :

Loại điều kiện lao động	I	II	III	IV	V	VI
Điểm (Y)	$Y \leq 18$	$18 < Y \leq 34$	$34 < Y \leq 46$	$46 < Y \leq 55$	$55 < Y \leq 59$	$Y > 59$

Loại I : Nhẹ nhàng, thoải mái : giá trị của Y : $Y \leq 18$

Loại II : Không căng thẳng, không độc hại, song so với loại I phải cố gắng hơn :

$$18 < Y \leq 34$$

Loại III : Có thể có các chỉ tiêu nặng nhọc, độc hại, nhưng ở trong khoảng tiêu chuẩn vệ sinh cho phép - Các biến đổi tâm sinh lý sau lao động phục hồi nhanh, sức khỏe không bị ảnh hưởng đáng kể : $34 < Y \leq 46$.

Loại IV : Các chỉ tiêu vệ sinh môi trường vượt quá tiêu chuẩn vệ sinh cho phép ; khả năng làm việc bị hạn chế nhất định, cơ thể khỏe có thể thích nghi nhờ cơ chế điều hòa của hệ thống thần kinh nhưng làm việc nhiều năm trong môi trường này sức khỏe có thể bị giảm sút : $46 < Y \leq 55$.

Loại V : Các chỉ tiêu độc hại vượt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép nhiều lần ; cường độ vận động cơ bắp lớn ; độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh cao. Lao động liên tục kéo dài dẫn đến bệnh lý xấu. Là loại lao động đòi hỏi người lao động có sức khỏe tốt : $55 < Y \leq 59$.

Loại VI : Các chỉ tiêu ở mức giới hạn chịu đựng tối đa của cơ thể. Là loại lao động rất nặng nhọc, độc hại, rất căng thẳng thần kinh - tâm lý. Loại VI bắt buộc phải giảm giờ làm việc và có chế độ nghỉ ngơi hợp lý mới tránh được các tai biến về bệnh tật. Người lao động phải có sức khỏe thật tốt : $Y > 59$.

Trên cơ sở phân loại điều kiện lao động đã nói ở trên. Việc xác định loại lao động được coi là nặng nhọc độc hại nguy hiểm là loại lao động có các yếu tố vệ sinh môi trường vượt quá tiêu chuẩn vệ sinh cho phép. Như vậy, các nghề, công việc có điều kiện lao động loại IV và loại V ($Y > 46$ điểm) thì được xếp vào nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Các nghề, công việc có điều kiện lao động loại VI ($Y > 59$ điểm) có các chỉ tiêu xấp xỉ ở mức giới hạn chịu đựng tối đa của cơ thể thì được xếp vào nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

3- Phương pháp kết hợp :

Kết hợp hai phương pháp trên cùng với việc lấy ý kiến chuyên gia am hiểu sâu về lĩnh vực này để tổng hợp kết quả bảo đảm cả tính khoa học và tính thực tiễn.

III.- TỔ CHỨC THỰC HIỆN :

Việc xây dựng danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là trách nhiệm chính của mỗi ngành. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp, cân đối chung để ban hành.

Vì vậy, để thực hiện tốt việc xây dựng danh mục nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đề nghị các Bộ, Ngành thực hiện theo các bước sau đây :

1- Từng Bộ, Ngành cần thành lập tổ, nhóm nghiên cứu về vấn đề này bao gồm cơ quan chức năng quản lý Nhà nước về bảo hộ lao động, y học lao động, cán bộ kỹ thuật có am hiểu về điều kiện lao động của ngành, nghề và do cơ quan chức năng quản lý Nhà nước về bảo hộ lao động chủ trì.

2- Thông qua tình hình thực hiện phân loại lao động trong những năm qua, xác định rõ tên nghề, công việc đặc thù của Ngành cần phải khảo sát, đánh giá để đưa vào hệ thống danh mục nghề, công việc NNĐHNH và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Danh mục nghề này cần được trao đổi với Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế trước khi tiến hành các bước tiếp theo.

3- Tổ chức thực hiện đánh giá phân loại thông qua hệ thống chỉ tiêu điều kiện lao động theo các bước sau :

a/ Trên cơ sở các nghề, công việc nói trên, cần chọn các chỉ tiêu điều kiện lao động đặc trưng cho từng nghề, công việc.

Yêu cầu mỗi nghề, công việc phải chọn ít nhất là 6 chỉ tiêu đặc trưng.

b/ Lập phiếu ghi kết quả các yếu tố đặc trưng của nghề, công việc (mẫu số 1 kèm theo).

- Các số liệu trong phiếu này phải được xác định theo đúng thường qui kỹ thuật của Bộ Y tế ban hành năm 1993 và do cơ quan y tế có thẩm quyền, cơ quan chức năng quản lý Nhà nước của Bộ, Ngành ghi, ký tên, đóng dấu.

c/ Tính điểm tổng hợp theo công thức :

$$Y = 17,1 \bar{X} - 1,2 \bar{X}^2 + 2$$

d/ Xác định loại lao động :

Để lập danh mục nghề, công việc NNĐHNH và đặc biệt NNĐHNH, ta chỉ xác định nghề, công việc có số điểm tổng hợp về điều kiện lao động từ 46 điểm trở lên và phân loại như sau :

Loại IV đạt số điểm : $46 < Y \leq 55$

V " : $55 < Y \leq 59$

VI " : $59 < Y$

e- Lập danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Những nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm phải đạt trên 59 điểm.

- Những nghề, công việc nặng nhọc, độc hại nguy hiểm phải đạt trên 46 điểm.

Tuy nhiên, khi áp dụng phương pháp đánh giá phân loại lao động theo hệ thống các chỉ tiêu điều kiện lao động có thể chưa hoàn toàn chính xác còn phụ thuộc vào yếu tố chủ quan khi do đặc các yếu tố điều kiện lao động vì vậy để hoàn chỉnh danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cần phải lấy ý kiến của các chuyên gia am hiểu về quản lý, kỹ thuật của lĩnh vực này.

Việc lập danh mục này phải bảo đảm cân đối trong nội bộ một ngành và các ngành liên quan. Kết quả được lập theo mẫu số 2 kèm theo.

4- Báo cáo kết quả :

Đề nghị các Bộ, Ngành báo cáo về Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế những nội dung sau đây :

a- Hiện trạng về danh mục nghề, công việc NNDHNH và đặc biệt NNDHNH.

b- Khái quát quá trình triển khai thực hiện .

c- Kết quả phân loại theo mẫu số 1 và 2 kèm theo.

Đề nghị các Bộ, Ngành triển khai thực hiện sớm, trong quá trình thực hiện Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế sẽ có các chuyên gia giúp đỡ về nghiệp vụ ; giám sát trong quá trình thực hiện, đồng thời sẽ kiểm tra lại một số số liệu cần thiết trước khi tổng hợp ban hành./.

Mẫu số 1

**PHIẾU GHI KẾT QUẢ ĐO ĐẠC VÀ TỔNG HỢP CÁC YẾU TỐ
ĐẶC TRƯNG VỀ ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG**

Nghề, công việc :

Đơn vị khảo sát :

Tổng số lao động trong nghề :

Trong đó nữ :

Tổng số doanh nghiệp có nghề :

Số Thứ tự	Yếu tố	Kết quả khảo sát	Thời gian tiếp xúc (%)	Điểm	Ghi chú
1					

 $\sum x_{ij}$:

Xếp loại

n :

 $\bar{x}$:

y :

Cơ quan quản lý Nhà nước của Bộ, Ngành
(Ký tên đóng dấu)

Ngày tháng năm 1995
Cơ quan y tế (Ký tên, đóng dấu)

Bộ, Ngành

Mẫu số 2

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI LAO ĐỘNG

Số TT	TÊN NGHỀ, CÔNG VIỆC	Đặc điểm điều kiện lao động	Phân loại theo 278	Đánh giá phân loại		Đề nghị xếp loại mới	Ghi chú
				Điểm	Loại		

....., ngày tháng năm 199
THỦ TRƯỞNG BỘ, NGÀNH
(Ký tên, đóng dấu)

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VỀ ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG
(Ban hành kèm theo Công văn số 2753/LĐTBXH-BHLĐ ngày 01/8/1995
của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Số TT	Chỉ tiêu về điều kiện lao động	Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu					
		1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm	6 điểm
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nhóm chỉ tiêu về môi trường lao động						
1	Vị khí hàn						
	1.1 Nhiệt độ không khí (O _o C)						
	a- Làm việc trong nhà :	20-22	>22-27	>27 - 32	>32-40	>40-46	>46
	- Tiềm khí hàn nóng	22 - 30	<32 - 48	<18 - 11	<11-0	<0 -10	<-10
	- Tiềm khí hàn lạnh						
	- Độ chênh lệch trong phòng cao hơn ngoài trời						
	b- Làm việc ngoài trời		dưới 1	1 - 5	>5-8	>8-14	>14
	được 4 điểm						
	1.2 Bức xạ nhiệt (Cal/cm2/phút)	-	-	tới 0,5	>0,5 - 2	>2 - 5	> 5
	1.3 Độ ẩm, tốc độ gió :						
	- Độ ẩm > 90% ; V gió = 0m/gy thì nâng điểm của nhiệt độ thêm 1 điểm.						
2	Áp lực không khí :						
	2.1 Vượt áp lực khí quyển bình thường 5mm	-	-	0,2 - 0,6	0,7-1,8	1,9 - 3,0	> 3
	2.2 Giảm áp lực không khí : độ cao nơi làm việc so với mặt biển (m).	100	>100-500	>500-1000	>1000-2000	>2000-4000	> 4000

Số T.T	Chỉ tiêu về điều kiện lao động	Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu					
		1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm	6 điểm
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Nồng độ hơi khí độc lớn hơn so với mức quy định của TCVS (lần)	-		1 - 5	>5 - 10	>10 - 30	>30
4	Nồng độ bụi lớn hơn so với mức quy định của TCVS(lần)	-		1 - 5	>5 - 20	>20 - 50	>50
5	Tiếng ồn trong sản xuất vượt TCVS (dBA)	-		1 - 5	6 - 10	11 - 20	>20
6	Siêu âm vượt mức TCVS (dB)	-		1 - 3	4 - 6	7 - 9	>9
7	Rung tốc vượt TCVS	-					
	- Gia tốc m/s ²	TCVS	1 - 1,4 dưới TCVS	>1,4-2 đạt TCVS	>2-2,8 1,5-2	>2,8-4 >2-3	>4 >3
	- Vận tốc cm/s						
8	Bức xạ điện từ giải tần số Radio vượt mức TCVS:	-					
	8.1 Sóng cao tần và siêu cao tần :	-	đạt TCVS	1 - 10	>10 - 20	trên 20	-
	- Điện trường V/m	-	đạt TCVS	1 - 5	>5 - 10	trên 10	-
	- Từ trường A/m	-	đạt TCVS	1 - 15	>15 - 30	trên 30	-
9	8.2 Sóng cực ngắn (giải các sóng dm, cm, mm) : mật độ năng lượng dòng công suất : mkw/cm ² Bức xạ ion hoá	-					
	9.1 Vượt liều cho phép chiếu xạ nghề nghiệp, rem/năm	-	đạt TCVS	1 - 5	>5 - 10	> 10 - 15	Trên 15
10	Các sinh vật có hại 10.1 Vi sinh vật : vi khuẩn, vi rút, nấm, ký sinh trùng, còn trùng ...		Gây bệnh nhẹ, chữa khỏi	Gây bệnh nặng có biện pháp phòng chữa bệnh từ cây	Gây bệnh rất nguy hiểm, có biện pháp phòng chữa từ cây.	Gây bệnh rất nguy hiểm, chữa có biện pháp phòng và chữa các chất.	

Số TT	Chỉ tiêu về điều kiện lao động	Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu					
		1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm	6 điểm
1	2	3	4	5	6	7	8
	10.2 Sinh vật lớn : thực vật, động vật ốm, ác thú, rắn độc, người ốm có bệnh nguy hiểm.	nt	nt	nt	nt	nt	nt
4/1	Nhóm yếu tố tâm sinh lý lao động Mức tiêu hao năng lượng cơ thể - Tính theo Kcal/ca làm việc. Biến đổi tim mạch và hô hấp khi làm việc :	đưới 900	900-1270	1271-1790	1791-2180	2181-2350	>2350
4/2	12.1 Tần số mạch trung bình - Lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút).	đưới 74	74 - 80	81 - 85	86 - 100	101 - 120	>120
4/3	Mức chịu tải của cơ bắp khi làm việc : - Giảm sức bền cơ bắp so với trước khi làm việc %	-	đến 5	>5 - 20	>20 - 50	>50 - 70	> 70
4/4	Vị trí, tư thế lao động và đi lại trong khi làm việc: 14.1 Làm trên giá cao hay dầy treo (so với mặt sàn làm việc). 14.2 Làm ở địa hình đồi núi dốc (độ). 14.3 Tư thế làm việc	- 0 Thoải mái, nhẹ nhàng	- >0 - 10 Thoải mái, di chuyển vật nặng trên 5kg	cao tới 5m >10 - 15 Kém thoải mái, ngối hoặc đứng, chân tay và thân ở vị trí thuận lợi.	cao hơn 5m >15 - 30 Gò bó, chật hẹp hơn 50% ca lao động, có khi phải quỳ gối, nhàn, cúi khom.	Cao hơn 5m,leo người trên dầy >30 - 45 Gò bó, chật hẹp, cúi khom, quỳ, nằm ngửa- di chuyển vật nặng hơn 50% ca lao động.	- > 45 -

Số TT	Chỉ tiêu về điều kiện lao động	Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu					
		1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm	6 điểm
1	2	3	4	5	6	7	8
	14.4 Làm việc ở tư thế phải cúi khom	-	-	Góc cúi đến 30° tới 50% ca hoặc cúi đến 60° tới 25% ca	Góc cúi đến 30° quá 50% ca hoặc cúi đến 60° tới 50%, hoặc cúi 90° tới 25% ca	Góc cúi tới 60° quá 50% ca hoặc cúi 90° tới 50% ca	-
		-	Góc cúi tới 30°, 50 lần/ca	Góc cúi tới 30°, 51-300 lần/ca; cúi 60° dưới 100 lần/ca	Góc cúi tới 30°, trên 300 lần/ca; tới 60°, 100-300 lần/ca; cúi 90° tới 100 lần/ca	Góc cúi 60° đến > 300 lần/ca; cúi 90° > 100 lần/ca	-
	14.5 Làm việc phải cúi gập thân mình nhiều lần.	-	-	-	-	-	-
		-	-	-	-	-	-
	14.6 Phải đi lại trong lúc làm việc, km/ca (có mang vác > 5kg; có thao tác > 25% ca).	4	> 4.0 - 7	> 7 - 10	> 10 - 17	> 17	-
		-	-	-	-	-	-
15	Nhiệm điện cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của : - Lớp chuyển động nhỏ : ngón tay, bàn tay, cổ tay, cẳng tay - Lớp chuyển động lớn : vai, cánh tay, cẳng chân	dưới 1000 dưới 250	1000-2000 250-500	>2000-3000 >500-750	>3000-4000 >750-1000	>4000 >1000	-
16	Mức đơn điện của lao động trong sản xuất dây chuyền. Thời gian lặp lại thao tác (gy)	-	trên 30	30-20	19-16	dưới 6	-

Số TT	Chi tiêu về điều kiện lao động	Mức xếp điểm của từng chi tiêu					
		1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm	6 điểm
	2	3	4	5	6	7	8
17	Căng thẳng thị giác 17.1 Độ lớn chỉ tiết cần phân biệt khi nhìn (mm) 17.2 Độ chiếu sáng dưới TCVS (Lux) do yếu cần công nghệ hoặc điều kiện kỹ thuật không thể khắc phục được. 17.3 Tầng TGPX thị-vạn động % (so với dân ca).	trên 5 tới 30	5-1,0 >30 - 50	<1-0,5 >50 - 100	<0,5 - 0,30 > 100-150	<0,3 >150 >55	- - -
18	Độ căng thẳng chủ ý và mệt mỏi thần kinh 18.1 Số đối tượng phải quan sát đồng thời 18.2 Thời gian quan sát (% ca) 18.3 Tầng TGPX thính - vận động (%) (so với dân ca : chỉ công việc có tiếng ồn). 18.4 Tầng thời gian làm tại chủ ý% (so với dân ca)	dưới 5 dưới 25 tới 25 tới 25	5 - 10 25 - 50 > 25 - 35 >25-35	11 - 25 51 - 75 > 35 - 45 >35-45	26-30 76 - 90 > 45-55 >45-55	>30 trên 90 >55 >55	- - -
19	Mức gánh tải thông tin : số tin hiện tiếp nhận trong một giờ (cải dành giá các công việc trong ngành cơ yếu, đơn diện viên thông, tin học).	-	tới 75	76 - 175	176 - 300	trên 300	-
20	Mức hoạt động não lực khi làm việc		giải quyết công việc đơn giản	giải quyết công việc phức tạp	giải quyết CV rất phức tạp phải tìm kiếm thêm t. tin	Hoạt động sáng tạo tích cực tìm kiếm thông tin trong đ/k bất định đòi hỏi KL lớn từ nhiều tức thời và lan dài	

Số TT	Chỉ tiêu về điều kiện lao động	Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu					
		1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm	6 điểm
1	2	3	4	5	6	7	8
20.1	Giảm dung lượng nhó % sau ca lao động so với trước ca.	1-5	>5-15	>15-30	>30-45	>45	
21	Mức căng thẳng thần kinh tâm lý trong tiến trình ca.	Làm việc theo kế hoạch giao ban không khi tâm lý thuận lợi.	Làm theo kế hoạch trình giao có thể tự điều hòa hoàn cảnh tâm lý thuận lợi.	Làm việc phức tạp liên quan đến người	Làm việc phức tạp thời gian ít, trách nhiệm vật chất cao liên quan đến nhiệm vụ người	Phải thực hiện những quyết định khẩn cấp khi thiên thời gian hoặc trong tình huống nguy hiểm, nguy hiểm trực diện, có trách nhiệm về sự an toàn cho người và tài sản trong diện kiến nguy hiểm.	
22	Các độ lao động. 22.1 Làm việc ca kíp 20.2 Thời gian lao động liên tục mỗi ca (giờ)	-	tối 8	2 ca 9-11	3 ca 12	>70% thời gian của ca là làm đêm	